

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/6/2019

V/v ly hôn, nuôi con chung
và tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN huyện CTỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phước

2. Bà Nguyễn Thùy Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79A/2015/TLST- HNGĐ, ngày 01/6/2015 về việc Ly hôn, nuôi con chung và tranh chấp tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Kiều Thị Th, sinh năm 1977

Địa chỉ: số 309, ấp Tân B, xã Tân Nhuận Đ, huyện C, tỉnh ĐT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Minh Trí - Văn Phòng luật sư Chí Công, Đoàn luật sư tỉnh ĐT.

2. Bị đơn: Lê Thanh T, sinh năm 1978

Địa chỉ: 356, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, tỉnh ĐT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Khương Ninh - Văn Phòng luật sư Khang Ninh, Đoàn luật sư tỉnh VL.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Lê Thị M, sinh năm 1968

3.2/ Bà M Kim Ch, sinh năm 1940

Cùng địa chỉ: 356, ấp Phú H, xã Phú L, huyện C, tỉnh ĐT.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M Kim Ch: bà Lê Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: 356, ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, Đồng Tháp

3.3/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đinh Văn Hùng- Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

3.4/ Ủy Ban Nhân Dân huyện C

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn Xiêu – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C (có văn bản xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Kiều Thị Th trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* chị Kiều Thị Th và anh Lê Thanh T chung sống với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/10/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 9 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, anh T có hành vi bạo lực gia đình: chửi mắng, đánh đập và đe dọa đến tính mạng của chị. Do hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị trở về nhà cha mẹ để sinh sống từ ngày 12/9/2014 cho đến nay.

Nay chị Kiều Thị Th không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Thành T.

- *Về nuôi con chung:* chị và anh T chung sống với nhau có 02 con chung Lê Kiều Hữu Trọng, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Kiều Hữu Thịnh, sinh ngày 14/5/2011 (Hữu Trọng sinh sống với anh T, Hữu Thịnh sinh sống ở chị). Khi ly hôn chị Th yêu cầu được nuôi Hữu Thịnh và đồng ý giao Hữu Trọng cho anh T nuôi dưỡng. Chị Th không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* gồm có

+ Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.062,8m² đất ONT và CLN tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do anh T đứng tên QSD đất.

+ Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 46, diện tích 9.323m² đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do anh T đứng tên QSD đất.

+ Thửa đất số 865, tờ bản đồ số 46, diện tích 1.994m² đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do Kiều Thị Th và anh Lê Thanh T đứng tên QSD đất.

+ Thửa đất số 864, tờ bản đồ số 46, diện tích 2.030m² đất tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do Lê Thanh T đứng tên QSD đất.

Khi vợ chồng sống ly thân ông T đã tự ý tặng cho 02 thửa đất số: 17, 406 cho chị Lê Thị M và chuyển nhượng thửa đất số 864 cho anh Lê Trung Kiên. Hiện nay chị M và anh Kiên đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Khi ly hôn chị Th yêu cầu:

- Thửa đất 865, tờ bản đồ số 46, tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Chị Th đồng ý giao cho anh T sử dụng và yêu cầu anh T trả ½ giá trị đất cho chị Th.

- Thửa đất số 17 và 406 anh T tặng cho chị M không được sự đồng ý của chị Th nên chị Th yêu cầu Tòa án Hủy giấy chứng nhận QSD đất số BX 974106 – số vào sổ CH02238 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ 43, diện tích 3.062,8m² và giấy chứng nhận QSD đất số BX 974105 – số vào sổ CH02237, thuộc thửa số 406, tờ bản đồ 46, diện tích 9.323m² do UBND huyện C cấp cho chị Lê Thị M ngày 01/12/2014. Chị Th đồng ý giao 2 thửa đất số 17 và 406 cho anh T sử dụng và yêu cầu anh T trả ½ giá trị đất cho chị Th.

- Thửa đất 864 anh T đã bán cho anh Lê Trung Kiên, tiền bán đất là 152.250.000đ, anh T trả nợ ngân hàng 60.000.000đồng. Như vậy, sau khi trả nợ thì số tiền bán đất còn lại là 92.250.000đồng. Chị Th yêu cầu anh T Chia cho chị ½ số tiền bán đất là: 92.250.000đồng x ½ = 46.125.000đồng.

Đối với tài sản là Chéc Xà lan trọng tài 66 tấn chị Th và anh T đã thỏa thuận xong nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có

Bị đơn anh Lê Thanh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* anh thống nhất với lời trình bày của chị Th về thời gian chung sống và kết hôn. Sau khi kết hôn anh với chị Th về chung sống đến tháng 9 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Th yêu cầu anh bán đất của cha mẹ cho để về chợ Nha Môn mua đất sinh sống, anh không đồng ý nên chị Th về nhà cha mẹ vợ sinh sống cho đến nay.

- Về con chung: có 02 con chung như chị Th trình bày. Anh T đồng ý nuôi Hữu Trọng và giao Hữu Thịnh cho chị Th nuôi, anh T không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Thửa 864, tờ bản đồ 46, diện tích 2.030m² đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do Lê Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất 865, tờ bản đồ 46, diện tích 1.994m² đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do Lê Thanh T và Kiều Thị Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa 865 anh đang canh tác, thửa 864 lúc chị Th bỏ đi anh đã bán cho anh Lê Trung Kiên 152.250.000 đồng. Tiền bán đất anh đã trả nợ ngân hàng 150.000.000đồng, chỉ còn lại 2.250.000đồng.

- Tài sản riêng gồm có:

+ Thửa đất số 17 và thửa đất 406 tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, anh được cha mẹ tặng cho riêng nên không đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay thửa đất số 17 và thửa 406 anh đã tặng cho chị ruột Lê Thị M và chị M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/12/2014.

Khi ly hôn anh chỉ đồng ý Cha đòi thửa đất 865, đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th. Thửa đất 864 anh đã bán để trả nợ, số tiền bán đất còn lại 2.250.000đồng, anh T đồng ý Cha cho chị Th $\frac{1}{2}$ tiền bán đất còn lại là: 2.250.000đồng x $\frac{1}{2}$ = 1.125.000 đồng.

Đối với thửa đất số 17 và thửa 406 anh không đồng ý Cha $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th, cũng không đồng ý việc thị Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban đã cấp cho chị M.

Đối với tài sản chung là Chéc xà lan trọng tải 66 tấn khi nộp đơn khởi kiện chị Th yêu cầu Cha. Nay chị Thiêm và anh đã thỏa thuận phân Chia xong nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng anh còn nợ của mẹ anh là bà M Kim Ch 09 chỉ vàng 24k nhưng mẹ của anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh cũng không yêu cầu Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/. Chị Lê Thị M trình bày:

Chị M là chị của anh Lê Thanh T, 02 thửa đất số 17 và thửa 406 mà anh T tặng cho chị là đất của hộ gia đình ông Lê Văn Nở tặng cho riêng con trai là Lê Thanh T, không phải là tài sản chung của vợ chồng T tạo lập nên T có quyền tặng cho chị. Cả hai thửa đất trên chị đã được UBND huyện Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/12/2014 nên chị không đồng ý trả đất cho vợ chồng T,

cũng không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 17 và thửa 406 mà Ủy Ban Nhân Dân huyện Cđã cấp cho chị.

Cả 02 thửa đất trên hiện chị đang canh tác và đang thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam- Chi nhánh huyện Cđể vay vốn. Số tiền vay Ngân hàng chị tự chịu trách nhiệm trả, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

2/. Bà M Kim Ch ủy quyền cho chị Lê Thị M trình bày:

Lúc anh T và chị Th còn chung sống với nhau thì vợ chồng anh T có mượn của bà Ch 09 chỉ vàng 24k đến nay chưa trả. Nay bà Ch không tranh chấp số vàng trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam có văn bản trình bày ý kiến:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam không tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp với bà Lê Thị M trong vụ án này nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4/ UBND huyện Ccó văn bản ý kiến:

Việc UBND huyện Cban hành các Quyết định hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T và bà Lê Thị M thửa đất 406 và thửa 17 trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Trình tự cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T và bà M là đúng đúng trình tự thủ tục quy định.

Ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng và nuôi con chung: chị Th và anh T đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- Về tài sản chung chị Th yêu cầu Cha đòi các thửa đất 865, 864, 17, 406 đề nghị Hội đồng xem xét định giá lại theo giá thực tế tại địa phương.

Thửa đất 864, 865 anh T và chị Th xác nhận là tài sản chung của vợ chồng, thửa đất 17 và thửa 406 anh T được cha mẹ tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận thửa đất 17 và thửa 406 là tài sản chung của vợ chồng, buộc anh T Cha cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị đất thửa 865, 406, 17.

Đối với thửa đất 864 anh T đã bán cho anh Kiên được 152.250.000đồng, lúc chị Th bỏ đi thì vợ chồng còn nợ ngân hàng số tiền 150.000.000đồng. Ngày 13/11/2014 chị Th có cùng anh T đến ngân hàng trả được 90.000.000 đồng, số tiền trả nợ ngân hàng là do vợ chồng tích lũy được trong thời gian chung sống. Số nợ ngân hàng còn lại là 60.000.000 đồng thì anh T mới dùng tiền bán đất để trả

nợ. Việc anh T cho rằng số nợ ngân hàng 150.000.000 đồng anh đã dùng tiền bán đất để trả nợ là không có căn cứ vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T với anh Kiên được xác lập sau ngày anh T trả nợ ngân hàng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Cha đòi số tiền bán đất còn lại là 92.250.000đồng.

Ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Về quan hệ vợ chồng và nuôi con chung: thống nhất với ý kiến đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, do nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Về tài sản chung:

- Thừa đất 865 chị Th đồng ý giao cho anh T sử dụng, anh T đồng ý trả cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- Thừa đất 864 anh T đã bán cho anh Kiên được 152.250.000đồng, anh T đã trả nợ ngân hàng 150.000.000đồng, còn lại 2.250.000đồng anh T đồng ý Cha cho chị Th 1.125.000đồng. Chứng cứ chứng minh việc anh T có trả nợ ngân hàng là 02 giấy nộp tiền ngày 13/11/2014 và ngày 17/11/2014 anh Tung đã cung cấp cho Tòa án. Việc chị Th cho rằng anh T chỉ trả nợ ngân hàng số tiền 60.000.000đồng, tiền bán đất còn lại 92.250.000 đồng và yêu cầu Cha đòi là không có căn cứ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận.

- Đối với thừa đất số 17 và thừa đất 604 anh T được cha mẹ tặng cho riêng, anh T không đồng ý nhập chung vào tài sản của vợ chồng. Căn cứ Điều 32 luật HNGĐ năm 2000 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị Th yêu cầu được Cha $\frac{1}{2}$ giá trị hai thừa đất này.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ctại phiên tòa:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: căn cứ khoản 1 Điều 55 luật HNGĐ chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th được ly hôn với anh Lê Thanh T.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81 luật HNGĐ công nhận việc thỏa thuận của chị Th và anh T về nuôi con chung.

- Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th được Cha $\frac{1}{2}$ giá trị đất thửa 865 và được Cha $\frac{1}{2}$ tiền bán đất còn lại. Buộc anh T giao cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị đất thửa 865 và 1.125.000 đồng tiền bán đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 17, 406 và yêu cầu Cha $\frac{1}{2}$ giá trị đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa chị Kiều Thị Th với anh Lê Thanh T là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: UBND huyện Châu Thành, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: chị Kiều Thị Th và anh Lê Thanh T chung sống với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Nhuận Đông huyện Cáp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/10/2007. Quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh T đã tuân thủ các quy định của pháp luật nên được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị Th và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 9 năm 2014 thì chị Th cho rằng T có hành vi bạo lực gia đình: chửi mắng, đánh đập và đe dọa tính mạng của chị Th; anh T lại cho rằng do chị Th đòi bán đất của cha mẹ anh T cho để về chợ Nha Môn sinh sống nhưng anh T không đồng ý. Từ đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống không còn hạnh phúc nên chị Th trở về nhà cha mẹ để cư ngụ tại ấp Tân Bình, xã Tân Nhuận Đông sinh sống từ tháng 9 năm 2014 cho đến nay.

Tại phiên tòa chị Th và anh T đều xác định cả hai không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án xem xét cho anh, chị được ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị Th và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th được ly hôn với anh Lê Thanh T.

[2]. *Về nuôi con chung*: chị Th và anh T chung sống với nhau có 2 con chung gồm Lê Kiều Hữu Trọng, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Kiều Hữu Thịnh sinh ngày 14/5/2011. Khi ly hôn, chị Th và anh T thỏa thuận: Chị Th được nuôi Lê Kiều Hữu Thịnh và anh T được nuôi Lê Kiều Hữu Trọng.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con giữa chị Th với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Th và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*:

Xét yêu cầu của chị Kiều Thị Th yêu cầu được Chia $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền đối với các thửa đất: 865, 17, 406 và 46.125.000 đồng tiền bán đất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Tài sản chị Th và anh T thỏa thuận được là: Thửa đất 865, tờ bản đồ 46, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp $1.994m^2$ (đo đạc thực tế $2.015m^2$) đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do anh Lê Thanh T và chị Kiều Thị Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Th đồng ý giao thửa đất 865 cho anh T sử dụng, anh T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th theo giá của Hội đồng định giá. Tại phiên tòa chị Th không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp và đồng ý xác định giá trị đất theo biên bản thẩm định giá ngày 06/3/2018.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 06/3/2018 thì thửa đất 865 giá $72.000đ/1m^2 \times 2.015m^2 = 145.080.000đ$ đồng.

Anh T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th là: $145.080.000đ \times \frac{1}{2} = 72.540.000đ$ đồng.

Xét thấy việc thỏa thuận phân Chia thửa đất 865 giữa anh T với chị Th là phù hợp nên chấp nhận.

[3.2] Tài sản chị Th và anh T không thỏa thuận được:

- Thửa đất 864, tờ bản đồ 46, diện tích $2.030m^2$ đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất này anh T đã bán cho anh Kiên được 152.250.000đồng. Chị Th thống nhất trừ 60.000.000đồng

anh T đã trả nợ ngân hàng, còn lại 92.250.000đồng chị Th yêu cầu anh T Cha cho chị 46.125.000 đồng.

Anh T không đồng ý yêu cầu của chị Th. Anh T cho rằng khi chị Th về nhà cha mẹ vợ sinh sống thì vợ chồng còn nợ Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng. Số tiền này anh đã trả nợ ngân hàng 2 lần: lần 1 trả 90.000.000 đồng vốn gốc vào ngày 13/11/2014, lần 2 trả vốn gốc 60.000.000đồng vào ngày 17/11/2014. Như vậy, số tiền bán đất sau khi trả nợ ngân hàng chỉ còn lại 2.250.000đồng, anh T đồng ý Cha cho chị Th $\frac{1}{2}$ số tiền bán đất còn lại là $2.250.000đ \times \frac{1}{2} = 1.125.000đ$. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì vào năm 2013 anh T và chị Th có vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam số tiền 200.000.000đồng để mua đất, quá trình sống chung vợ chồng đã trả được 50.000.000 đồng. Còn nợ lại 150.000.000 đồng anh T đã trả sau khi ly vợ chồng sống ly thân, chứng cứ do anh T cung cấp là giấy nộp tiền ngân hàng ngày 13/11/2014 và ngày 17/11/2014.

Xét thấy, việc anh T sử dụng tiền bán đất để trả ngân hàng số tiền 150.000.000đồng là có cơ sở nên chấp nhận. Chị Th trình bày trong số 150.000.000đồng còn nợ ngân hàng, sau khi ly thân anh T chỉ trả 60.000.000đồng, còn lại 90.000.000 đồng là do chị và anh T cùng đi trả từ nguồn tiền tích lũy được nhưng chị Th không có chứng cứ gì để minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Như vậy, số tiền anh T bán thừa đất 864 sau khi trả nợ ngân hàng còn lại 2.250.000đồng, chị Th được Cha $\frac{1}{2}$ là: $2.250.000đồng \times \frac{1}{2} = 1.125.000$ đồng.

- Đối với thửa đất số 17 và thửa đất 406 tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp chị Th xác định là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được Cha $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 17 và thửa 406 mà UBND huyện Cấp cho chị Lê Thị M ngày 01/12/2014.

Xét thấy, nguồn gốc thửa đất 17 và thửa 406 là của hộ ông gia đình ông Lê Văn Nở tặng cho anh Lê Thanh T vào năm 2011. Nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 16/3/2011 không thể hiện cho chung vợ chồng. Tại công văn số 983/UBND-NNPTNT ngày 11/4/2016 và công văn số 2888/UBND-NC ngày 15/8/2018 của UBND huyện C thì thửa đất số 406 và thửa 17 do ông Lê Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/5/2011 là cấp cho cá nhân ông T. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T đã

tặng cho thửa đất 406 và thửa 17 cho bà Lê Thị M được văn phòng công chứng Châu Thành công chứng ngày 18/11/2014 là đúng quy định pháp luật.

Điều 23 luật hôn nhân gia đình quy định tài sản riêng của vợ chồng:

“1. Tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân..... thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”...

Như vậy, thửa đất 406 và thửa 17 được xác định là tài sản riêng của anh T, tại phiên tòa anh T không đồng ý nhận tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng nên việc chị Th yêu cầu được Cha đôi thửa đất 17 và thửa 406 và xin nhận giá trị bằng tiền là không có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của chị Th yêu cầu Hủy giấy chứng nhận QSD đất số BX 974106 – số vào sổ CH02238 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ 43 diện tích 3.062,8m² và giấy chứng nhận QSD đất số BX 974105 – số vào sổ CH02237 thuộc thửa số 406, tờ bản đồ 46 diện tích 9.323m² do UBND huyện Ccấp cho chị Lê Thị M ngày 01/12/2014 thì thấy:

Việc UBND huyện Cban hành các Quyết định hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân anh Lê Thanh T và cấp lại cho bà Lê Thị M trên cơ sở hợp đồng tặng cho là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chị Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận thửa 406 và thửa 17 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3.4]. Thửa đất số 406 và thửa 17 hiện nay chị Lê Thị M đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam để vay vốn. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và chị Lê Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp nên Tòa án không xem xét.

Ý kiến phát biểu của luật sư:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu là có căn cứ 1 phần nên chấp nhận 1 phần đề nghị của luật sư.

- Ý kiến phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ctại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 29, 33, 34, 43, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng pháp lệnh quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th được ly hôn với anh Lê Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Th và anh T

Giao cháu Lê Kiều Hữu Thịnh, sinh ngày 14/5/2011 cho chị Kiều Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng (chị Th đang nuôi).

Giao cháu Lê Kiều Hữu Trọng, sinh ngày 02/6/2007 cho anh Lê Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng (anh T đang nuôi).

Chị Kiều Thị Th và anh Lê Thanh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Th và anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu của chị Kiều Thị Th:

- Anh Lê Thanh T được quyền sử dụng thửa đất 865, tờ bản đồ 46, diện tích 1.994m² (đo đạc thực tế 2.015m²) loại đất trồng lúa tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. (Đất anh T đang sử dụng)

Anh Thanh T có trách nhiệm giao cho chị Th 72.540.000 đồng tiền chênh lệch tài sản thửa đất 865 và 1.125.000 đồng tiền bán thửa đất 864.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị Th yêu hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 17, 406 và cầu được Chia ½ giá trị đất thửa 17 và thửa 406.

Anh Lê Thanh T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: không có

5. Về án phí:

- Chị Kiều Thị Th phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 3.683.000 đồng án phí Cha tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 029031 và 25.138.000 đồng theo biên lai số 029030 ngày 01/6/2015 của Ch Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị Kiều Thị Th được nhận lại 21.455.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Ch cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Anh Lê Thanh T phải chịu 3.683.000 đồng án phí Cha tài sản.

6. *Về Ch phí thẩm định, định giá:* Tổng cộng là 8.669.000 đồng

Chị Th phải chịu 7.406.500 đồng Ch phí thẩm định, đo đạc định giá. Anh T phải chịu 1.262.500 đồng Ch phí thẩm định, đo đạc định giá. Chị Th đã nộp 6.544.000 đồng, anh T đã nộp 2.125.000 đồng và đã Ch xong. Do đó chị Th có trách nhiệm trả cho anh T 862.500 đồng Ch phí đo đạc, định giá.

7. *Về quyền kháng cáo:* nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thiêm